

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TẠI HÀ NỘI

Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

Bản án số 40/2023/DS-PT

Ngày 08/02/2023

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Đình Lực;

Các Thẩm phán:

Ông Mai Anh Tài;

Ông Nguyễn Xuân Hùng.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 2 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án dân sự thụ lý số 138/2021/TLPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2021, về: “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng cho thuê đất vô hiệu và hủy quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”. Do có kháng cáo của nguyên đơn, đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 587/2022/QĐ-PT ngày 16 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Bàn Văn Q và chị Đặng Thị C; địa chỉ: thôn Bàn M, xã Tân D, huyện Bảo Y, tỉnh Lào Cai; Vắng mặt.

- ***Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị D1; địa chỉ: Tổ 5, phường Hàm R, thị xã Sa Pa, tỉnh Sa Pa; Có mặt.

*** Bị đơn:**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai; Địa chỉ: Khối II, đại lộ Trần Hưng Đ, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

- ***Người đại diện theo pháp luật:*** Ông Trịnh Xuân T, chức vụ: Chủ tịch; Vắng mặt.

- ***Người đại diện theo ủy quyền:*** Ông Phạm Bình M1, chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và môi trường(TN&MT) tỉnh Lào Cai; Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Quốc tế. Địa chỉ: Lô 02-9A khu công nghiệp Hoàng M2, phường Hoàng Văn T1, quận Hoàng M2, thành phố Hà Nội.

- ***Người đại diện theo pháp luật:*** Ông Tạ Thanh X, chức vụ: Tổng giám đốc; Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án tóm tắt như sau:

1. Nguyên đơn anh Bàn Văn Q, chị Đặng Thị C khởi kiện và yêu cầu: Nguồn gốc toàn bộ diện tích đất khoảng 7.000m² đất bãi ven sông và tài sản trên đất của hộ gia đình anh Q, chị C tại Bản M, xã Tân D, huyện Bảo Y, có nguồn gốc là do gia đình anh, chị khai hoang sử dụng từ những năm 1990 để canh tác trồng cây hàng năm: ngô, sắn, quế, mỡ sau khi anh Q và chị C lấy nhau thì được gia đình chia đất cho để canh tác. Trong suốt thời gian khoảng hơn 30 năm gia đình anh Q, chị C canh tác chưa bao giờ bị Ủy ban nhân dân (viết tắt: UBND) xã Tân D, UBND huyện Bảo Y hoặc các cơ quan có thẩm quyền xử phạt về hành vi sử dụng đất trái pháp luật, hành vi lấn chiếm đất. Từ năm 2012-2014 nhà nước xây dựng Nhà máy thủy điện Vĩnh H1, UBND huyện Bảo Y đã thu hồi đất của, các hộ dân để giao cho Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại quốc tế (viết tắt Công ty Đầu tư). Ngày 04/4/2014, UBND tỉnh Lào Cai đại diện là ông Mai Đình Đ1 - Giám đốc Sở TN&MT đã ký Hợp đồng thuê đất số 26/HĐTĐ với Công ty Đầu tư, thuê đất tổng, diện tích là 131.867,5m² tại xã Thượng H và xã Tân D, huyện Bảo Y để thực hiện dự án đầu tư. Gia đình anh Q, chị C xác định trong tổng số diện tích mà UBND tỉnh Lào Cai cho Công ty thuê có diện tích khoảng 7.000m² đất nông nghiệp của gia đình. Trong Biên bản thống kê của UBND huyện Bảo Y và tài liệu cung cấp cho Tòa án, có nội dung khẳng định đã thống kê hơn 3.000m² đất ven sông của hộ gia đình anh Q. Tuy nhiên, chỉ bồi thường tài sản trên đất và cây cối hoa màu, không bồi thường về đất, vì vậy anh Q cho rằng UBND huyện Bảo Y thừa nhận gia đình anh Q đã sử dụng diện tích đất ven sông này. Theo Giấy xác nhận ngày 30/5/2019 của ông Đặng Văn Thị, nguyên là trưởng thôn Bản M, ông Lý Phúc T4, nguyên Chủ tịch UBND xã Tân D xác nhận hộ gia đình anh Q có khoảng 7.000m² đất ven sông C1 được gia đình khai hoang, sử dụng từ năm 1990, không có tranh chấp và phần diện tích đất này đã bị Thủy điện Vĩnh H1 làm hồ chứa nước. Chứng cứ khác anh Q cung cấp là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 1.617,4m² tại thửa số 81 tờ bản đồ số 04, thửa số 97 và thửa số 03 tờ bản đồ 06, thôn Bản M, xã Tân D, huyện Bảo Y, ngày 20/10/2010 giữa anh Q, chị C với ông Trần Văn Q1 có xác nhận của UBND xã Tân D, có sơ đồ do cán bộ địa chính vẽ kèm theo; Đơn xác nhận của ông Trần Văn Q1 đề ngày 05/11/2020 và lời khai của các hộ dân sinh sống tại thôn Bản M, xã Tân D. Việc UBND huyện Bảo Y, UBND tỉnh Lào Cai chưa bồi thường về đất cho gia đình anh Q nhưng đã ký Hợp đồng thuê đất và bàn giao đất cho Công ty Đầu tư là trái quy định của pháp luật. Vì vậy, anh Q có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau: Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng thuê đất số 26/HĐTĐ ngày 04/4/2014 giữa UBND tỉnh Lào Cai và Công ty Đầu tư là vô hiệu; Yêu cầu hủy một phần Quyết định số 3538/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Lào Cai về việc phê duyệt cho thuê đất giai đoạn 1, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ), quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty Đầu tư (phần diện tích đất chồng vào đất của anh Q và chị C).

2. Quan điểm của bị đơn:

2.1. Đại diện UBND tỉnh Lào Cai trình bày: Công ty Đầu tư là chủ đầu tư dự án được UBND tỉnh Lào Cai cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 12 121 000 186, chứng nhận lần đầu ngày 21/4/2010, chứng nhận thay đổi lần hai ngày 11/10/2013, để thực hiện dự án: Xây dựng Thủy điện Vĩnh H1, với quy mô quỹ đất dự án là 158,51 ha. Công ty Đầu tư đã phối hợp với UBND huyện Bảo Y thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; UBND huyện Bảo Y đã Quyết định thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích đất là 241.207,4m² (tại các Quyết định số 1269/QĐ-UBND ngày 28/6/2011, Quyết định số 2356/QĐ-UBND ngày 20/9/2011, Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 20/9/2012 của UBND huyện Bảo Y). Sau khi rà soát quy mô dự án, để thực hiện dự án đảm bảo tiến độ, Công ty Đầu tư đề nghị UBND tỉnh phê duyệt cho thuê đất giai đoạn 1, đối với phần diện tích 131.867,5m² đất đã giải phóng xong mặt bằng, không còn vướng mắc và phù hợp với Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Sở TN&MT đã thẩm định, trình UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án tại Tờ trình số 486/TTr-STNMT ngày 29/11/2013; cho thuê đất giai đoạn 1, cấp GCNQSDĐ cho Công ty Đầu tư tại Tờ trình số 487/TTr-STNMT ngày 29/11/2013; UBND tỉnh đã phê duyệt cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án tại Quyết định số 3543/QĐ-UBND ngày 05/12/2013; phê duyệt cho thuê đất giai đoạn 1, cấp GCNQSDĐ cho Công ty Đầu tư tại Quyết định số 3538/QĐ-UBND ngày 05/12/2013; Căn cứ Quyết định cho thuê đất của UBND tỉnh, ngày 04/4/2014 Sở TN&MT ký Hợp đồng thuê đất số 26/HĐTĐ với Công ty Đầu tư. Như vậy, việc cho thuê đất đối với Công ty Đầu tư để thực hiện dự án xây dựng Thủy điện Vĩnh H1 phù hợp theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 35, Điều 36 và Điều 37 Luật Đất đai năm 2003. Việc anh Q và chị C yêu cầu tuyên bố Hợp đồng thuê đất số 26/HĐTĐ ngày 04/4/2014 giữa UBND tỉnh Lào Cai và Công ty Đầu tư vô hiệu, yêu cầu hủy một phần Quyết định số 3538/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 là không có căn cứ. Đề nghị bác đơn khởi kiện của anh Q và chị C.

2.2. Đại diện Công ty Đầu tư trình bày: Trước và sau khi khởi công, Công ty Đầu tư - Chi nhánh Nhà máy thủy điện ICT Vĩnh H1 được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đầy đủ thủ tục, hồ sơ pháp lý liên quan đến đất đai. Vì vậy, nội dung khởi kiện của anh Q và chị C là không có cơ sở, đề nghị Tòa án căn cứ vào các chứng cứ, hồ sơ, tài liệu để giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự nhưng không tiến hành được do đương sự đề nghị không hòa giải.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 01/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai, đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 95, Điều 147, Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính. Điều 124, Điều 388, Điều 402, khoản 1 Điều 390 Bộ luật Dân sự 2005. Điều 49 Luật Đất đai 1993. Điều 31, Điều 32, Điều 35, Điều 37, Điều 52, Điều 80, Điều 106 Luật Đất đai 2003. Điều 141 Luật

Đất đai 2013. Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Bàn Văn Q và chị Đặng Thị C, về việc: Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng thuê đất số 26/HĐTD ngày 04/4/2014 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai và Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại quốc tế là vô hiệu; Yêu cầu hủy một phần Quyết định số 3538/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc phê duyệt cho thuê đất giai đoạn 1, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại quốc tế (phần diện tích đất chồng vào đất của anh Bàn Văn Q và chị Đặng Thị C). Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/3/2021, nguyên đơn anh Bàn Văn Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý cho đến khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ kiện, đề nghị: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Bàn Văn Q, chị Đặng Thị C và giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 01/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện và tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn luật định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Bị đơn không có kháng cáo và có đơn xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 297 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt theo quy định.

[2]. Quan hệ pháp luật, đối tượng, thẩm quyền, thời hiệu: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của anh Q và chị C, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật, đối tượng khởi kiện, thẩm quyền, thời hiệu thụ lý và giải quyết vụ án là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[3]. Về yêu cầu tuyên bố Hợp đồng thuê đất số 26/HĐTD ngày 04/4/2014 giữa UBND tỉnh Lào Cai và Công ty Đầu tư là vô hiệu:

[3.1]. Hợp đồng thuê đất số 26/HĐTD ngày 04/4/2014, UBND tỉnh Lào Cai do ông Mai Đình Đ1 - Giám đốc Sở TN&MT tỉnh Lào Cai làm đại diện ký

kết với Công ty Đầu tư thỏa thuận cho thuê diện tích 131.867,5m² tại xã Thượng H và xã Tân D, huyện Bảo Y, để thực hiện dự án đầu tư xây dựng thủy điện Vĩnh H1 là hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại Điều 124, Điều 388, Điều 402 Bộ luật Dân sự 2005. Tuy nhiên, anh Q và chị C cho rằng, diện tích đất mà UBND tỉnh Lào Cai thỏa thuận cho Công ty Đầu tư thuê theo Hợp đồng thuê đất số 26/HĐTD ngày 04/4/2014, có một phần diện tích khoảng 7.000m² đất bãi ven sông tại xã Tân D, huyện Bảo Y thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình anh Q và chị C, nhưng chưa được nhà nước thu hồi, bồi thường theo quy định của pháp luật trước khi cho thuê. Tòa án yêu cầu nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh đối với diện tích nằm trong diện tích cho thuê theo Hợp đồng số 26, anh Q xác định không có giấy tờ, tài liệu gì chứng minh việc sử dụng đất, chỉ có một số người làm chứng sinh sống tại Bản M, xã Tân D biết rõ về nguồn gốc, việc sử dụng đất của gia đình anh Q. Lời khai của người làm chứng ông Đặng Văn T2, ông Đặng Văn L là những người sinh sống lâu năm tại Bản M, xã Tân D chỉ xác nhận về việc có biết anh Q, chị C sử dụng đất tại ven sông C1 để trồng cây mỗ, tre, quế và một số cây ngắn ngày như ngô, khoai, sắn nhưng người làm chứng không biết rõ về diện tích cụ thể mà gia đình anh Q, chị C sử dụng. Ngoài ra, anh Q cung cấp Đơn xin xác nhận đề ngày 30/5/2019, về việc sử dụng trong đó có xác nhận của ông Đặng Văn T3, Nguyên trưởng thôn Bản M, xã Tân D và ông Lý Phúc T4, Nguyên Chủ tịch UBND xã Tân D, về việc hộ anh Q khai hoang sử dụng diện tích khoảng 7.000m² đất trồng cây hàng năm ở ven sông. Tại khoản 4 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai về căn cứ xác định việc sử dụng đất ổn định như sau: *“Trường hợp không có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này hoặc trên giấy tờ đó không ghi rõ thời điểm xác lập giấy tờ và mục đích sử dụng đất thì phải có xác nhận của UBND cấp xã về thời điểm bắt đầu sử dụng đất và mục đích sử dụng đất trên cơ sở thu thập ý kiến của những người đại cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất của người có yêu cầu xác nhận trong khu dân cư (thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố) nơi có đất”*. Xét thấy, lời khai của những người làm chứng xác nhận về việc gia đình anh Q sử dụng đất ven sông nhưng không cụ thể thời điểm, quá trình sử dụng đất, ý kiến của những người làm chứng cũng không được UBND xã xác nhận về thời điểm bắt đầu sử dụng đất, mục đích sử dụng đất theo quy định trên. Đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Q, chị C với ông Trần Văn Q1 thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất số 81, tờ bản đồ số 04, thửa số 97 và thửa số 03, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.617,4m² tại Bản M, xã Tân D được UBND xã Tân D chứng thực ngày 20/10/2010 do nguyên đơn cung cấp, cho rằng căn cứ vào Hợp đồng này thì chứng minh việc UBND xã xác nhận quyền sử dụng của anh Q, chị C đối với diện tích đất chuyển nhượng. Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ 24/9/2020, diện tích đất tranh chấp qua kiểm tra thực tế vị trí do nguyên đơn xác định, thì hiện trạng đã bị ngập nước hoàn toàn không xác định được ranh giới và diện tích thực tế. Căn cứ vào Bản đồ đo đạc địa chính xã Tân D năm 2004, diện tích tranh chấp gồm 02 phần: Phần diện tích 389,2m² thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 04; Phần thứ hai tổng diện tích 11.446,9m² gồm các thửa số 81, tờ bản đồ số 04,

thửa số 97 và thửa số 03 tờ bản đồ số 06. Theo đó, diện tích đất mà anh Q, chị C cho rằng gia đình mình có quyền sử dụng hợp pháp theo kết quả đo đạc thực tế, thì không phù hợp với diện tích trong Hợp đồng chuyển nhượng ngày 20/10/2010. Trong Hợp đồng ghi nguồn gốc đai do gia đình tự khai phá, chưa được cấp GCNQSDĐ, mặc dù UBND xã Tân D chứng thực hợp đồng nhưng Hợp đồng vi phạm quy định của pháp luật tại Điều 106 Luật Đất đai 2003. Ngoài ra, tài liệu do nguyên đơn cung cấp là bản photo có đóng dấu giáp lai của Hợp tác xã Quỳnh T5, trong khi tổ chức này không phải là một trong hai bên giao kết hợp đồng, cũng không phải cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên đây không phải chứng cứ hợp pháp theo khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngoài ra, căn cứ chứng cứ do Tòa án thu thập là sổ mục kê đất, kết quả đo đạc thực tế theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/9/2020 và căn cứ vào Bản đồ đo đạc địa chính xã Tân D năm 2004, thì diện tích đất tranh chấp mà anh Q, chị C cho rằng có quyền sử dụng hợp pháp, đều do UBND xã Tân D quản lý. Mặc dù, có việc gia đình anh Q, chị C có trồng một số cây cối, hoa màu trên một phần diện tích đất được UBND tỉnh Lào Cai cho Công ty Đầu tư thuê, theo Hợp đồng thuê đất số 26/HĐTĐ ngày 04/4/2014. Tuy nhiên các tài liệu, chứng cứ do anh Q cung cấp không đủ căn cứ chứng minh quyền sử dụng hợp pháp của gia đình anh Q, chị C đối với diện tích đất này, anh Q và chị C cũng không kê khai, đăng ký sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Các bên đương sự đều xác định diện tích đất mà gia đình anh Q cho rằng có quyền sử dụng hợp pháp là đất bãi bồi, ven sông C1. Theo Điều 49 Luật Đất đai 1993, Điều 80 Luật Đất đai 2003, Điều 141 Luật Đất đai 2013 đều quy định đất bãi bồi, ven sông thuộc địa phận xã, phường, thị trấn nào thì do UBND cấp xã đó quản lý, nhà nước không cấm hộ gia đình, cá nhân, tổ chức khai thác, sử dụng nhưng không cấp quyền sử dụng cho người sử dụng như đối với các loại đất khác. Vì vậy, việc nguyên đơn cho rằng gia đình mình có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất này là không có căn cứ.

[3.2]. Đối với tài sản là cây cối, hoa màu do gia đình anh Q, chị C trồng trên đất anh Q, chị C cho rằng đã được bồi thường nhưng gia đình chưa được bồi thường về đất. Theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì khi UBND huyện Bảo Y thu hồi đất, GPMB để thực hiện Dự án, xác định diện tích đất này do UBND xã quản lý, nên không ra quyết định thu hồi đất đối với diện tích bãi bồi, ven sông này nên không kiểm đếm, quyết định bồi thường, hỗ trợ cho gia đình anh Q, chị C. Công ty Đầu tư xác định trong quá trình thực hiện dự án, thì Công ty là chủ đầu tư dự án có hỗ trợ thêm cho người dân một số khoản ngoài Quyết định bồi thường của UBND huyện Bảo Y.

[3.3]. Với các căn cứ trên, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tuyên bố Hợp đồng thuê đất số 26/HĐTĐ ngày 04/4/2014 giữa bên cho thuê UBND tỉnh Lào Cai với bên thuê Công ty Đầu tư vô hiệu của anh Q, chị C là phù hợp pháp luật.

[4]. Về yêu cầu khởi kiện hủy một phần Quyết định số 3538/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Lào Cai:

[4.1]. Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền: Ngày 08/11/2013, Ban quản lý dự án thủy điện Vĩnh H1 và UBND xã Tân D, lập biên bản về việc xác nhận diện tích đất thu hồi phục vụ xây dựng Nhà máy thủy điện Vĩnh H1, trong đó thống nhất xác định diện tích đất đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng thuộc Bản Rằm và Bản M, xã Tân D để xây dựng Dự án thủy điện Vĩnh H1 là 47.666,93m². Ngày 18/11/2013, UBND huyện Bảo Y có Văn bản số 1088/UBND-TNMT, xác nhận diện tích đất đã hoàn thành công tác, GPMB dự án thủy điện Vĩnh H1, huyện Bảo Y là 131.867,52m² (bao gồm đất tại xã Tân D và xã Thượng H). Ngày 16/10/2013, Công ty cổ phần Đầu tư có Đơn xin thuê đất gửi UBND Lào Cai (diện tích đất xin thuê là 131.867,52m² đã được UBND huyện Bảo Y xác nhận hoàn thành công tác GPMB). Ngày 29/11/2013, Sở TN&MT tỉnh Lào Cai có Tờ trình số 486/TTr-STNMT, đề nghị phê duyệt cho phép chuyển, mục đích sử dụng đất tại xã Thượng H và xã Tân D, huyện Bảo Y, để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình thủy điện Vĩnh H1; Tờ trình số 487/TTr-STNMT, đề nghị phê duyệt cho thuê đất giai đoạn 1, cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty đầu tư. Ngày 05/12/2013, UBND tỉnh Lào Cai ban hành Quyết định số 3538/QĐ-UBND phê duyệt cho thuê đất giai đoạn 1, cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty đầu tư; Quyết định số 3543/QĐ-UBND, phê duyệt cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Thượng H và xã Tân D, huyện Bảo Y để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình thủy điện Vĩnh H1. Ngày 09/12/2013, Sở TN&MT tỉnh Lào Cai phối hợp với các ngành tổ chức bàn giao đất tại thực địa cho Công ty Đầu tư để quản lý, sử dụng thực hiện dự án theo quỹ định. Ngày 04/4/2014, giữa UBND tỉnh Lào Cai với Công ty Đầu tư ký kết Hợp đồng thuê đất số 26/HĐTD. Với các căn cứ nêu trên, Quyết định số 3538/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 phê duyệt cho thuê đất giai đoạn 1, cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty Đầu tư là quyết định cho thuê đất, cấp GCNQSDĐ đối với tổ chức do UBND tỉnh Lào Cai ban hành là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 35, Điều 37, khoản 1 Điều 52 Luật Đất đai 2003.

[4.2]. Về căn cứ ban hành quyết định: Quá trình triển khai thực hiện, Dự án thủy điện Vĩnh H1, UBND huyện Bảo Y đã thực hiện thủ tục thu hồi, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng từ Dự án thủy điện Vĩnh H1 theo đúng quy định của pháp luật. Quá trình thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư không có khiếu nại, khiếu kiện gì trong đó có các hộ sinh sống tại xã Tân D, huyện Bảo Y. Ngày 18/11/2013, UBND huyện Bảo Y có Văn bản số 1088/UBND-TNMT, về việc xác nhận diện tích đất đã hoàn thành công tác GPMB dự án thủy điện Vĩnh H1 là 131.867,52m² (gồm đất tại xã Tân D và xã Thượng H). Trên cơ sở văn bản xác nhận diện tích đất hoàn thành công tác GPMB của UBND huyện Bảo Y, Đơn xin thuê đất của Công ty Đầu tư, Tờ trình đề nghị của Sở TN&MT tỉnh Lào Cai. Ngày 05/12/2013, UBND tỉnh Lào Cai ban hành Quyết định số 3538/QĐ-UBND phê duyệt cho thuê, đất giai đoạn 1, cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty Đầu tư. Anh Q, chị C cho rằng Quyết định số 3538 xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp của mình, vì trong diện tích đất UBND tỉnh

Lào Cai phê duyệt, cấp GCNQSDĐ cho Công ty Đầu tư thuê có một phần diện tích thuộc quyền sử dụng hợp pháp của anh Q, chị C. Tuy nhiên như đã phân tích ở phần trên, không có căn cứ chứng minh anh Q, chị C có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất này, anh Q, chị C có trồng một số cây cối, hoa màu trên đất và đã được bồi thường về cây cối, hoa màu theo quy định của pháp luật. Vì vậy, UBND tỉnh Lào Cai ban hành Quyết định số 3538 là đúng quy định của pháp luật, không xâm phạm đến quyền lợi của anh Q, chị C.

[4.3]. Với các căn cứ trên, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Q và chị C, về việc hủy một phần Quyết định số 3538/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Lào Cai là đúng pháp luật.

[5]. Xét nội dung kháng cáo của anh Q và chị C: Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ để bảo vệ quyền lợi cho mình. Hội đồng xét xử phúc thẩm đồng tình với các căn cứ nhận định nêu trên, đồng thời thống nhất với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Bàn Văn Q và chị Đặng Thị C. Do vậy, kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở, cấp phúc thẩm bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6]. Quan điểm đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Về án phí: Anh Bàn Văn Q kháng cáo không được chấp nhận, phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là anh Bàn Văn Q.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.
3. Về án phí phúc thẩm: Anh Bàn Văn Q phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm dân sự. Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001623 ngày 29/3/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai; (đã nộp đủ).
4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Lào Cai;
- Cục THADS tỉnh Lào Cai;
- Các đương sự (theo địa chỉ);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu HS, PHCTP.

Đặng Đình Lực